

Bản án số: 48/2019/DS-ST

Ngày: 12/9/2019.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vi Quốc Thanh.

2. Ông Đoàn Văn Lắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 66/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXXST - DS ngày 06/8/2019. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967 (có mặt).

Trú tại: ấp X, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Dương Thị Ngọc T (Dương Thị T), sinh năm 1976 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 02/8/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: ông T có tham gia 02 dây hụi do bà T làm chủ hụi, cụ thể: ngày 30/8/2015 ông tham gia phần hụi 1.000.000 đồng, dây hụi gồm 26 phần, ông tham gia một phần, mỗi tháng mở hụi một lần, ông đã đóng hụi sống được 17 tháng là 14.450.000 đồng (mỗi lần đóng hụi đều nhau là 850.000 đồng), từ tháng 01 năm 2017 bà T ngưng hụi nhưng vẫn chưa thanh toán cho ông số tiền hụi là 14.450.000 đồng. Ngày 15/10/2015 ông tham gia phần hụi 2.000.000 đồng, dây hụi gồm 33 phần, ông tham gia hai phần, mỗi tháng mở hụi một lần, ông đã đóng hụi sống được 13 tháng là 45.500.000 đồng (mỗi lần đóng hụi đều nhau là 1.750.000 đồng), từ tháng 01 năm 2017 bà T ngưng hụi nhưng vẫn chưa thanh toán

cho ông số tiền hui là 45.500.000 đồng. Nay ông yêu cầu bà T phải hoàn trả cho ông số tiền hui tổng cộng là 59.950.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Dương Thị Ngọc T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Buộc bà Dương Thị Ngọc T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền hui là 59.950.000 đồng. Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn T không yêu cầu tính lãi

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Dương Thị Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T là phù hợp.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T phải hoàn trả số tiền hui mà ông đã góp cho bà T tổng cộng là 59.950.000 đồng. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp là 02 giấy viết tay, giấy viết tay thứ nhất có nội dung: Mặt phía trước ghi: “Tôi tên Dương Thị Ngọc T có làm chủ một dây hui 1.000.000 khui đúng 12 giờ trưa ngày 30-8-2015 khui song 9 ngày thu tiền 10 ngày giao hui gồm 26...”, mặt phía sau ghi: “26 phần chết 52.000.000 17 phần chết + 17.000.000 dẫu gạch dưới 69.000.000 tôi hứa với vợ chồng T đến 7 tôi sẽ trả đủ”; giấy viết tay thứ hai có nội dung: Mặt phía trước ghi: “Tôi tên Dương Thị Ngọc T có làm chủ một dây hui 2.000.000 khui đúng 12 giờ trưa ngày 15-10-2015 chơi huê hồng khui song 9 ngày thu tiền 10 ngày giao hui gồm 33 phần...”, mặt phía sau ghi: “13 phần chết 26.000.000 17 phần chết + 17.000.000 dẫu gạch dưới 43.000.000 tôi hứa với vợ chồng T đến 7 tôi sẽ trả đủ”. Theo lời khai của ông T thì những dòng chữ này là do bà T viết cho ông. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ: bản sao đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2018, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề ngày 02/8/2019 của ông Nguyễn Văn T và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của ông T, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như thông báo giao nộp chứng cứ cho bị đơn bà T nhưng bà T vẫn vắng mặt không lý do và không có giao nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, cũng như không có giao

nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn ông T. Đồng thời, tại phiên tòa ông T còn cung cấp các giấy xác nhận của những người làm chứng là bà Đinh Thị Đ, ông Huỳnh Văn U, bà Nguyễn Thị Thanh M đề ngày 11/9/2019 với nội dung: bà Đ, bà M có tham gia dây hụi chung với ông T do bà T làm chủ hụi, phần hụi 1.000.000 đồng, khai ngày 30/8/2015, gồm 26 phần, hụi mỗi tháng khai một lần, bà Đ tham gia hai phần, bà M tham gia ba phần; bà Đ, ông U có tham gia dây hụi chung với ông T do bà T làm chủ hụi, phần hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 15/10/2015, gồm 33 phần, hụi mỗi tháng khai một lần, bà Đ tham gia ba phần, ông U tham gia một phần; bà Đ, ông U, bà M có đóng hụi sống cho bà T nhiều tháng nhưng hụi chưa mãn thì bà T tuyên bố bẻ hụi và vẫn chưa trả tiền hụi mà họ đã đóng cho bà T. Nội dung xác nhận của bà Đ, bà M, ông U phù hợp với tài liệu, chứng cứ mà ông T cung cấp cho Tòa án.

[3] Do đó, căn cứ vào Điều 91, 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 15, 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường, Hội đồng xét xử xét thấy: bị đơn bà T đã vi phạm hợp đồng góp hụi do không thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ hụi, không thanh toán đầy đủ tiền hụi cho nguyên đơn như thỏa thuận khi giao kết hợp đồng nên cần buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền hụi là 59.950.000 đồng là có căn cứ nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho hụi viên. Việc ông T không yêu cầu tính lãi là sự tự nguyện của ông nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc bà T phải chịu do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T được chấp nhận theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15, 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Dương Thị Ngọc T (Dương Thị T) phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền hụi là 59.950.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Dương Thị Ngọc T (Dương Thị T) phải chịu án phí là 59.950.000 đồng x 5% = 2.998.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.725.000 đồng theo biên lai thu số 0000506 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt